

TÁC ĐỘNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT VIỆT NAM

THE RELATIONSHIP BETWEEN INTERNAL CONTROLS AND FINANCIAL PERFORMANCE
VIETNAM LISTED COMPANIES

Nguyễn Thị Quế^{1,*}, Hoàng Thị Việt Hà¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.107>

TÓM TẮT

Bài báo này xem xét mối quan hệ giữa Kiểm soát nội bộ (môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát) và hiệu quả tài chính (ROA) của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dựa trên 75 bảng câu hỏi, với 506 phiếu khảo sát có thể sử dụng, kết quả của nghiên cứu cho thấy môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông và hoạt động giám sát có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính (ROA). Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả tài chính (ROA).

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, hiệu quả tài chính (ROA), công ty cổ phần.

ABSTRACT

This article examines the relationship between Internal Controls (control environment, risk assessment, control operations, information and communications, monitoring) and financial performance (ROA) of companies listed on Vietnam's stock market. Based on 75 questionnaires, with 506 usable questionnaires, the results of the study show control environment, control activities, risk assessment, communication information and visual surveillance Enjoy a significant impact on financial performance (ROA). From there, the authors give recommendations to improve the internal control system of the business to improve financial efficiency (ROA).

Keywords: Internal control, financial performance (ROA), joint-stock firm.

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: Nguyenthiquet@haui.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/06/2022

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 23/12/2022

1. GIỚI THIỆU

Hội nhập và mở cửa thị trường, là cơ hội để các công ty Việt Nam tiếp cận các công nghệ, phương pháp và kinh nghiệm kinh doanh. Nhưng cùng với đó, các hãng nước ngoài sẽ vào tìm kiếm khách hàng trong nước và điều đó sẽ đẩy các doanh nghiệp trong nước vào một cuộc cạnh tranh quyết liệt về thị phần, công nghệ, nguồn nhân lực. Nhưng sự cạnh tranh này sẽ tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp, có thêm sự lựa chọn các nhà cung cấp phục vụ sản phẩm dịch vụ cho mình.

Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức kiểm soát nội bộ chặt chẽ để mang lại hiệu quả tài chính. Hiệu quả tài chính tốt sẽ có vai trò quan trọng trong quản trị doanh nghiệp và tạo động lực để động viên mỗi bộ phận, cá nhân trong doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Với sự đa dạng của hình thức hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ tăng trưởng ngày càng cao tại mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là quá trình đẩy nhanh việc vốn hóa thị trường của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Hiện nay các nhà đầu tư vốn đang dần tách rời khỏi vai trò quản lý doanh nghiệp vì vậy kiểm soát nội bộ (KSNB) hữu hiệu đang là nhu cầu cấp thiết, là phương sách giúp nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá hiệu quả tài chính (ROA) thực tế nhằm hiện thực hóa mục tiêu đã đặt ra. KSNB sẽ giúp Ban Giám đốc đạt được các mục tiêu kinh doanh và ngăn chặn các hoạt động không tuân thủ pháp luật.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (thành phần) của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính (ROA) của các công ty niêm yết Việt Nam, qua đó tác giả đưa ra các khuyến nghị về kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu [16] sử dụng mẫu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ trong giai đoạn từ tháng 8 năm 2002 đến tháng 2 năm 2006 để phân tích mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính. Trong nghiên cứu này, KSNB được đo lường thông qua những yếu kém được công bố của các công ty và giá trị thị trường là thước đo hiệu quả tài chính. Với việc sử dụng mô hình thu nhập phần dư (residual income model), tác giả đã chứng minh được các công ty có KSNB yếu kém là các công ty có giá trị thị trường thấp. Hạn chế của nghiên cứu này là tác giả sử dụng mẫu công bố về điểm yếu KSNB của các công ty, do đó có thể dẫn đến sai số hệ thống khi các công ty không công bố thực sự những điểm yếu tiềm tàng của KSNB.

Nghiên cứu [10] sử dụng phân tích tương quan và phân tích hồi quy để xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính. KSNB được đo bằng môi trường kiểm soát, kiểm toán

nội bộ và hoạt động kiểm soát. Hiệu quả tài chính được đo thông qua ba nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán (liquidity), trách nhiệm (accountability) và báo cáo (reporting). Các biến kiểm soát trong mô hình bao gồm chính sách của Chính phủ, của chính quyền địa phương và Bộ Giáo dục. Nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực (+) của KSNB đến hiệu quả tài chính. Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ tập trung nghiên cứu về KSNB về môi trường kiểm soát, kiểm toán nội bộ, hoạt động kiểm soát, mà chưa nghiên cứu đầy đủ các thành phần của kiểm soát nội bộ cũng như mức độ tác động đến hiệu quả tài chính như thế nào.

Nghiên cứu [2] sử dụng phân tích hồi quy tương quan để nghiên cứu mối quan hệ giữa KSNB và giá trị (Value of money) của các dự án được tài trợ tại tỉnh Kamuli. Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát là thước đo của KSNB. Giá trị của các dự án được đo lường bằng ba nhóm chỉ tiêu gồm nhóm chỉ tiêu về kinh tế (economy), nhóm chỉ tiêu về hiệu quả (efficiency) và nhóm chỉ tiêu về hiệu lực (effectiveness). Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều thông qua điều tra khảo sát bằng bảng hỏi với thước đo Likert từ 1 đến 5. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tương quan và phân tích hồi quy đã chứng minh được mối quan hệ giữa KSNB và giá trị của dự án. Giá trị dự án cao khi KSNB của dự án hiệu lực. Hạn chế của nghiên cứu này là chỉ tập trung vào nghiên cứu tác động của KSNB đến giá trị dự án, mà chưa đề cập đến các nhân tố khác cũng có tác động đến giá trị dự án.

Nghiên cứu [11] sử dụng phương pháp kiểm định khi bình phương và phương pháp phân tích hồi quy để xác định mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi với mẫu là 181. Nghiên cứu đã chứng minh được giả thiết là KSNB có tác động đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính là tác động tích cực (+). Tuy nhiên, nghiên cứu không chứng minh được tác động của hai thành phần của KSNB là môi trường kiểm soát và hệ thống thông tin đến hiệu quả tài chính.

Nghiên cứu [12] sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng để xem xét tác động của KSNB đến hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa của thành phố Kisumu, Kenya. Dữ liệu sử dụng trong phân tích thống kê bao gồm cả dữ liệu sơ cấp (thu thập thông qua bảng hỏi) và dữ liệu thứ cấp (thông qua các báo tài chính của các doanh nghiệp). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng KSNB có tác động đáng kể đến sự thay đổi của hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu [9] đã chứng minh được tác động tích cực của KSNB đến hiệu quả tài chính của các công ty ngành mía đường tại Kenya thông qua phân tích hồi quy và phân tích tương quan. Nghiên cứu đã chỉ ra KSNB giải thích được 42,8% sự thay đổi hiệu quả kinh doanh trong các công ty này. Thước đo KSNB bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và hoạt động kiểm soát. Hiệu quả tài chính của các công ty được đo lường thông qua ba chỉ tiêu là chi phí đơn vị, đạt được mục tiêu và khả năng sinh lời.

Wambugu nghiên cứu ảnh hưởng của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGO) tại Kenya [17]. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thuận chiều. Nghiên cứu [20] đo lường tác động của kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại Nairobi (Kenya). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp là các Báo cáo thường niên của 35 doanh nghiệp giai đoạn (2013 - 2014), thông qua phân tích hồi quy đa biến, với biến phụ thuộc là lợi nhuận trên tài sản (ROA) và các biến độc lập là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin - truyền thông và Giám sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 thành phần (Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin - truyền thông) của kiểm soát nội bộ có tác động tích cực đối với ROA, trong khi yếu tố Giám sát lại có tác động ngược chiều với ROA.

Caroline đã nghiên cứu ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả kinh doanh của các hãng chế tạo ở Kenya. Nghiên cứu đã kiểm định mối quan hệ giữa các yếu tố của KSNB gồm môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, giám sát, thông tin và truyền thông với khả năng sinh lời. Kết quả hồi quy tương quan cho thấy các yếu tố của KSNB có mối quan hệ với khả năng sinh lời, mối quan hệ có ý nghĩa thống kê. Như vậy, kết quả hồi quy chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực giữa KSNB với hiệu quả kinh doanh của các hãng chế tạo ở Kenya. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ thực hiện trên mẫu gồm 20 hãng trong tổng thể có hơn 500 hãng chế tạo ở Kenya. Vì vậy, kết quả nghiên cứu có thể không mang tính khái quát hóa cho tất cả các hãng chế tạo ở Kenya.

Nghiên cứu [3] đã nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả của KSNB với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ở Hyderabad, Ấn Độ. Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá hiệu quả KSNB ở các loại ngân hàng khác nhau gồm ngân hàng tư nhân, ngân hàng công và ngân hàng thuộc đạo hồi và xem xét sự khác nhau về khả năng sinh lời của các loại ngân hàng này bằng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (Ne-way annova test). Kết quả chỉ ra rằng KSNB hiệu quả nhất ở khu vực ngân hàng tư nhân, tiếp theo là ngân hàng công, ngân hàng đạo hồi. Ngân hàng tư nhân cũng có mức khả năng sinh lời cao nhất, tiếp là ngân hàng công và ngân hàng thuộc đạo hồi. Nghiên cứu cũng kết luận KSNB có mối quan hệ tích cực với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, hiệu quả kinh doanh được đo bằng khả năng sinh lời.

Nghiên cứu [7] đã nghiên cứu mối quan hệ giữa KSNB với hiệu quả kinh doanh trong các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Nairobi. Kết quả nghiên cứu cho thấy KSNB ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được đo bằng khả năng sinh lời. Nghiên cứu đã thực hiện kiểm định hồi quy tương quan mối quan hệ giữa các yếu tố như: môi trường kiểm soát, chức năng kiểm toán nội bộ, hoạt động kiểm soát, quản trị rủi ro, quản trị công ty, chính sách của chính phủ đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả hồi quy cho thấy từng yếu tố trên có ảnh hưởng tới khả năng sinh lời. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm

tra mối quan hệ giữa yếu tố thông tin và truyền thông với khả năng sinh lời.

Theo [19], KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả của các hãng trong thị trường mới nổi của Trung Quốc. Nghiên cứu đã thực hiện kiểm tra mối quan hệ giữa KSNB và hiệu quả của các hãng vào các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh doanh. Mặc dù ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả thay đổi ở các giai đoạn nhưng kết quả nghiên cứu đã chỉ ra KSNB có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hiệu quả của các hãng. Theo nghiên cứu này, hiệu quả của KSNB được đo từ 05 yếu tố cấu thành KSNB: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, giám sát, thông tin và truyền thông. Hiệu quả của các hãng được đo bằng khả năng sinh lời. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng KSNB có tác động đến khả năng sinh lời của các hãng. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm tra tác động của từng yếu tố của KSNB đến khả năng sinh lời.

Tác giả Chu Thị Thu Thủy thực hiện nghiên cứu “Tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam” [4]. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS và kích thước mẫu 158 phiếu điều tra. Điểm mới của nghiên cứu là Luận án nghiên cứu tổ chức kiểm soát nội bộ theo hướng chuyên sâu vào chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể: Luận án xác định được những đặc điểm của rủi ro về chi phí sản xuất (rủi ro về giá, rủi ro về lượng, rủi ro về năng suất lao động...) và những đặc điểm riêng có của doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm sự đa dạng hoá về hình thức sở hữu, sự chuyên môn hoá về sản phẩm, dịch vụ, hạn chế về quy mô và năng lực tài chính, tính năng động, linh hoạt và trình độ quản lý thấp) ảnh hưởng đến việc thiết kế và vận hành tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các yếu tố cấu thành và yếu tố chi phí.

Luận án của Hồ Tuấn Vũ nghiên cứu về “Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại” [6]. Với phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, áp dụng phần mềm SPSS, tác giả đưa ra các yếu tố KSNB: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát, giám sát, thể chế chính trị, lợi ích nhóm tác động lên sự hữu hiệu của hệ thống KSNB. Kích cỡ mẫu 601, kết quả của nghiên cứu góp phần vào việc định hướng xây dựng các chính sách, cơ chế cho các cơ quan quản lý nhà nước về ngành ngân hàng, kiểm toán, các nhà quản lý của ngân hàng, nâng cao hiệu quả đào tạo của các cơ sở đào tạo, trường đại học. Kết quả nghiên cứu còn góp phần làm minh bạch hóa thông tin trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, nâng cao hiệu quả quản lý và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và tạo niềm tin để thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Trong phạm vi bài báo này, tác giả đề cập đến ảnh hưởng của KSNB tới hiệu quả tài chính cụ thể ROA. Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1.

Từ các nhân tố ảnh hưởng đã được khám phá trong giai đoạn nghiên cứu, bằng câu hỏi khảo sát định lượng được

triển khai đến các đối tượng khảo sát đã được xác định dưới các hình thức: (1) Trực tiếp, (2) Gửi thư, (3) Gửi qua email, (4) Qua Google docs, (5) khác. Trong đó tập trung vào các công ty cổ phần trên địa bàn Hà Nội. Kết quả khảo sát thu về 569 phiếu trong tổng số 2152 phiếu phát ra. Sau khi lựa chọn các phiếu khảo sát không hợp lệ do có nhiều ô trống hoặc không đầy đủ thông tin, tác giả lựa chọn sử dụng 506 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 23,51%. Các giả thuyết được đưa ra:

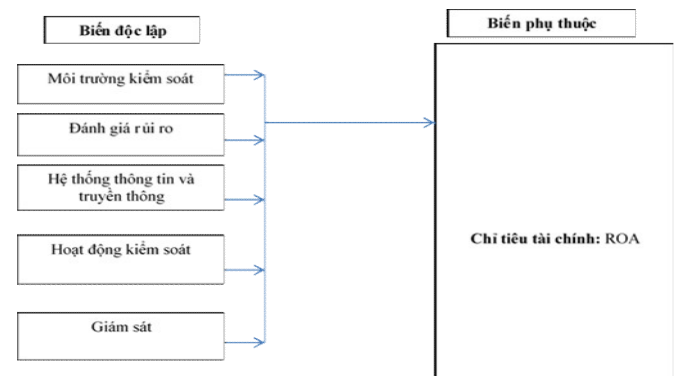
Giả thuyết H1: Môi trường kiểm soát có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết H2: đánh giá rủi ro có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết H3: thông tin và truyền thông có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết H4: hoạt động kiểm soát có tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Giả thuyết H5: giám sát có tác động cùng chiều đến hiệu quả phi tài chính hiệu quả tài chính (ROA) tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thống kê mô tả

Các nhân tố thuộc về **môi trường kiểm soát** (bảng 1) đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố KS3.1 “Doanh nghiệp có các chính sách và thủ tục cho việc ủy quyền và phê duyệt các nghiệp vụ ở từng mức độ phù hợp” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,67. Nhân tố KS5.3 “Kết quả đánh giá thành tích được trao đổi và phản hồi đến từng cá nhân cụ thể và chi tiết và soát xét định kỳ” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,23.

Các nhân tố thuộc về **đánh giá rủi ro** (bảng 2) đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố RR9.3 “Ban giám đốc có sự phân tích, đánh giá việc thay đổi từ lãnh đạo ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và triết lý điều hành KSNB của công ty” được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,97. Nhân tố RR6.4 “Ban giám đốc công ty khuyến khích báo cáo các sự kiện để xác định các rủi ro” có giá trị trung bình thấp nhất là 3,12

Bảng 1. Thống kê mô tả biến Môi trường kiểm soát

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
KS1.1	506	1	5	3,44	0,843
KS1.2	507	1	5	3,49	0,784
KS1.3	507	1	5	3,50	0,837
KS1.4	507	1	5	3,47	0,775
KS1.5	507	1	5	3,55	0,797
KS2.1	507	1	5	3,54	0,822
KS2.2	507	1	5	3,51	0,791
KS2.3	507	1	5	3,52	0,803
KS2.4	507	1	5	3,42	0,797
KS2.5	507	1	5	3,53	0,803
KS3.1	507	2	5	3,67	0,798
KS3.2	507	1	5	3,51	0,786
KS3.3	507	1	5	3,40	0,845
KS4.1	506	2	5	3,59	0,753
KS4.2	506	1	5	3,35	0,809
KS4.3	506	2	5	3,62	0,883
KS4.4	506	1	5	3,55	0,759
KS5.1	506	1	5	3,48	0,786
KS5.2	506	1	5	3,27	0,878
KS5.3	506	1	5	3,23	0,820
KS5.4	506	1	5	3,38	0,850
Valid N (listwise)	506				

Bảng 2. Thống kê mô tả biến Đánh giá rủi ro

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
RR6.1	506	1	5	3,15	1,222
RR6.2	506	1	5	3,13	1,206
RR6.3	506	1	5	3,49	1,138
RR6.4	506	1	5	3,12	1,331
RR7.1	506	1	9	3,72	1,120
RR7.2	506	1	5	3,66	1,071
RR7.3	506	1	5	3,61	1,063
RR7.4	506	1	5	3,45	1,223
RR7.5	506	1	5	3,49	1,108
RR8.1	506	1	5	3,19	1,266
RR8.2	506	1	5	3,69	,983
RR8.3	506	1	5	3,34	1,060
RR8.4	506	1	5	3,22	1,143
RR9.1	506	1	5	3,64	,972
RR9.2	506	1	5	3,94	1,086
RR9.3	506	1	5	3,97	1,047
Valid N (listwise)	506				

Các nhân tố thuộc về **hoạt động kiểm soát** (Bảng 3) đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố HD10.2 "Các cấp khác nhau của đơn vị có thể có các mức độ kiểm soát khác nhau" được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,13. Nhân tố HD10.6 "Nhiệm vụ của các cán bộ nhân viên trong các phòng chức năng được soát xét bởi người có thẩm quyền" có giá trị trung bình thấp nhất là 2,45.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến Hoạt động kiểm soát

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
HD10.1	506	1	5	2,75	0,932
HD10.2	506	1	5	3,13	0,735
HD10.3	506	1	5	2,57	0,901
HD10.4	506	1	5	2,63	0,963
HD10.5	506	1	5	2,60	0,943
HD10.6	506	1	5	2,45	0,954
HD10.7	506	1	5	2,67	0,932
HD11.1	506	1	5	2,74	0,939
HD11.2	506	1	5	2,70	0,940
HD11.3	506	1	5	2,69	0,906
HD11.4	506	1	5	2,80	0,977
HD12.1	506	1	5	2,92	0,807
HD12.2	506	1	5	2,72	0,878
HD12.3	506	1	5	2,66	0,946
HD12.4	506	1	5	2,81	0,950
Valid N (listwise)	506				

Các nhân tố thuộc về **thông tin và truyền thông** (bảng 4) đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố TT14.2 "Doanh nghiệp áp dụng hệ thống mạng nội bộ để các thông tin về sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được cung cấp kịp thời và cập nhật cho các thành viên trong doanh nghiệp" được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,54. Nhân tố TT14.4 "Thông tin về sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dễ dàng truy cập và tìm kiếm khi cần thiết" có giá trị trung bình thấp nhất là 3,24

Bảng 4. Thống kê mô tả biến Thông tin và truyền thông

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
TT13.1	506	1	5	3,37	0,718
TT13.2	506	1	5	3,36	0,718
TT13.3	506	1	5	3,39	0,735
TT14.1	506	1	5	3,49	0,758
TT14.2	506	1	5	3,54	0,765
TT14.3	506	1	6	3,45	0,735
TT14.4	506	1	5	3,24	0,704
TT15.1	506	1	5	3,44	0,782
TT15.2	506	1	5	3,36	0,743
TT15.3	506	1	5	3,44	0,735
TT15.4	506	1	5	3,42	0,800
TT15.5	506	1	5	3,41	0,776
Valid N (listwise)	506				

Các nhân tố thuộc về **giám sát** (bảng 5) đều nhận được thang điểm thấp nhất là 1, cao nhất là 5. Trong đó, nhân tố GS16.5 "Kết hợp việc đánh giá thường xuyên vào quy trình sản xuất kinh doanh của công ty" được đánh giá cao nhất với giá trị trung bình là 3,49. Nhân tố GS16.7 "Các phương thức đánh giá của doanh nghiệp được sử dụng và điều chỉnh linh hoạt, thích hợp với tốc độ thay đổi quy trình sản xuất kinh doanh" có giá trị trung bình thấp nhất là 3,27.

Bảng 5. Thống kê mô tả biến Giám sát

Descriptive Statistics					
	N	Min	Max	Mean	Std. Deviation
GS16.1	506	1	5	3,38	0,725
GS16.2	506	1	5	3,42	0,700
GS16.3	506	1	5	3,41	0,732
GS16.4	506	1	5	3,46	0,760
GS16.5	506	1	5	3,49	0,779
GS16.6	506	1	6	3,41	0,788
GS16.7	506	1	5	3,27	0,748
GS16.8	506	1	5	3,44	0,767
GS17.1	506	1	5	3,43	0,771
GS17.2	506	1	5	3,43	0,756
GS17.3	506	1	5	3,42	0,825
Valid N (listwise)	506				

3.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Sau khi tiến hành chạy SPSS nhằm xác định độ tin cậy của các thang đo, kết quả cho thấy rằng các biến: RR9.2 “Đánh giá các thay đổi về phương thức kinh doanh của đơn vị” có hệ số tương quan biến tổng $0,198 < 0,3$; RR9.3 “Ban giám đốc có sự phân tích, đánh giá việc thay đổi từ lãnh đạo ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và triết lý điều hành KSNB của công ty” có hệ số tương quan biến tổng $0,129 < 0,3$.

Do đó ta loại bỏ các biến này.

Sau khi loại bỏ các biến không đạt yêu cầu, tác giả chạy lại SPSS cho các thang đo còn lại, kết quả như bảng 6.

Bảng 6. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha
Môi trường kiểm soát	0,948
Đánh giá rủi ro	0,914
Hoạt động kiểm soát	0,952
Thông tin và truyền thông	0,913
Giám sát	0,903

3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kiểm định KMO và Bartlett:

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy (bảng 7) chỉ số KMO là 0,912 đều $> 0,5$, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp.

Kết quả kiểm định Bartlett's là 21421,874 với mức ý nghĩa đều là (p_value) sig = $0,000 < 0,05$, (bác bỏ giả thuyết H_0 : các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể) như vậy, giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố

Bảng 7. Hệ số KMO và Bartlett

Chỉ tiêu	Mô hình
Chỉ số KMO	0,912
Bartlett's	21421,874
Kiểm định Bartlett có giá trị sig	0,000
Giá trị tổng phương sai trích	50,525
Giá trị Eigenvalues nhỏ nhất	2,219

Kết quả cho thấy với các biến quan sát còn lại sau khi đã loại các thang đo không thỏa mãn độ tin cậy.

Giá trị tổng phương sai trích là 50,525% đều đạt yêu cầu $> 50\%$; như vậy có thể nói rằng các nhân tố này giải thích được 50,525% sự biến thiên của dữ liệu.

Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (> 1), nhân tố có Eigenvalues (thấp nhất) là 2,219 đều thỏa mãn > 1 .

Kết quả xoay các nhân tố:

Bảng 8. Ma trận xoay các nhân tố

Rotated Component Matrix ^a					
	Component				
	1	2	3	4	5
KS1.3		0,677			
KS1.4		0,642			
KS1.5		0,695			
KS2.1		0,756			
KS2.2		0,725			
KS2.3		0,775			
KS2.4		0,715			
KS2.5		0,596			
KS3.1		0,719			
KS3.2		0,667			
KS3.3		0,691			
KS4.1		0,694			
KS4.3		0,719			
KS4.4		0,598			
KS5.4		0,623			
RR6.2			0,669		
RR6.3			0,748		
RR6.4			0,749		
RR7.1			0,684		
RR7.2			0,687		
RR7.3			0,794		
RR7.4			0,811		
RR7.5			0,732		
RR8.1			0,815		
HD10.1	0,559				
HD10.3	0,795				
HD10.4	0,836				
HD10.5	0,795				
HD10.6	0,798				
HD10.7	0,801				
HD11.1	0,800				
HD11.2	0,829				
HD11.3	0,802				
HD11.4	0,781				
HD12.1	0,749				
HD12.2	0,788				
HD12.3	0,758				
HD12.4	0,825				
TT14.1					0,642
TT14.2					0,578

TT14.3					0,633
TT14.4					0,629
TT15.1					0,628
TT15.2					0,695
TT15.3					0,722
TT15.4					0,650
TT15.5					0,662
GS16.3				0,688	
GS16.4				0,769	
GS16.5				0,756	
GS16.6				0,686	
GS16.7				0,711	
GS16.8				0,681	
GS17.1				0,716	
GS17.2				0,789	
GS17.3				0,734	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Có 56 biến quan sát của thành phần kiểm soát nội bộ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Bảng 8 cho thấy, sau khi phân tích nhân tố, 56 biến quan sát được gom thành 5 nhóm nhân tố: Hoạt động kiểm soát, môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, giám sát, thông tin và truyền thông.

Nhân tố 1: HD10.1; HD10.3; HD10.4; HD10.5; HD10.6; HD10.7; HD11.1; HD11.2; HD11.3; HD11.4; HD12.1; HD12.2; HD12.3; HD12.4. Gọi tên là HDKS.

Nhân tố 2: KS1.3; KS1.4; KS1.5; KS2.1; KS2.1; KS2.2; KS2.3; KS2.4; KS2.5; KS3.1; KS3.2; KS3.3; KS4.1; ; KS4.3; KS4.4; KS5.4. Gọi tên là MTKS.

Nhân tố 3: RR6.2; RR6.3; RR6.4; RR7.1; RR7.2; ; RR7.3; RR7.4; RR7.5; RR8.1. Gọi tên là DGRR.

Nhân tố 4: GS16.3; GS16.4; GS16.5; GS16.6; GS16.7; GS16.8; GS17.1; GS17.2; GS17.3. Gọi tên là GS.

Nhân tố 5: TT14.1; TT14.2; TT14.3; TT14.4; TT15.1; TT15.2; TT15.3; TT15.4; TT15.5. Gọi tên là TTTT.

Phân tích tương quan các biến trước khi chạy hồi quy đa biến

Bảng 9. phân tích tương quan các biến

Correlations

	HDKS	MTKS	DGRR	GS	TTTT	ROA
HDKS Pearson Correlation	1	0,000	0,000	0,000	0,000	0,113**
Sig. (2-tailed)		1,000	1,000	1,000	1,000	0,007
N	506	506	506	506	506	506
MTKS Pearson Correlation	0,000	1	0,000	0,000	0,000	0,116**
Sig. (2-tailed)	1,000		1,000	1,000	1,000	0,005
N	506	506	506	506	506	506
DGRR Pearson Correlation	0,000	0,000	1	0,000	0,000	-0,152**
Sig. (2-tailed)	1,000	1,000		1,000	1,000	0,000
N	506	506	506	506	506	506
GS Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	1	0,000	0,275**
Sig. (2-tailed)	1,000	1,000	1,000		1,000	0,000
N	506	506	506	506	506	506

TTTT Pearson Correlation	0,000	0,000	0,000	0,000	1	0,151**
Sig. (2-tailed)	1,000	1,000	1,000	1,000		0,000
N	506	506	506	506	506	506
ROA Pearson Correlation	0,113**	0,116**	-0,152**	0,275**	0,151**	1
Sig. (2-tailed)	0,007	0,005	0,000	0,000	0,000	
N	506	506	506	506	506	506

** . Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

Nhìn vào bảng 9 ta thấy: sig < 5% các biến có tương quan với nhau

Thực hiện phân tích hồi quy đa biến

$$ROA = f(F1, F2, F3, F4, F5)$$

Trong đó: ROA: Biến phụ thuộc; F1, F2, F3, F4, F5: Biến độc lập

Việc xem xét trong các yếu tố từ F1 đến F5, yếu tố nào thực sự tác động đến mức độ hài lòng chung một cách trực tiếp, sẽ được thực hiện bằng phương trình hồi quy tuyến tính:

$$ROA = b_0 + b_1F1 + b_2F2 + b_3F3 + b_4F4 + b_5F5 + e_i$$

Trong đó các biến đưa vào phân tích hồi quy được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố.

Bảng 10. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	0,435 ^a	0,255	0,246	0,768

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	2,787	0,041		68,773	0,000
	HDKS	0,067	0,041	0,069	1,656	0,028
	MTKS	0,061	0,041	0,062	1,493	0,013
	DGRR	0,218	0,041	0,224	5,370	0,000
	GS	0,152	0,041	0,156	3,738	0,000
	TTTT	0,208	0,041	0,214	5,134	0,000

a. Dependent Variable: ROA1

Từ bảng 10 ta thấy R² hiệu chỉnh là 0,255, nghĩa là 25,5% thay đổi trong ROA được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình.

Giá trị sig F rất nhỏ nên ta có thể nhận định được rằng, mô hình có ý nghĩa. Hệ số VIF các biến độc lập được đưa vào phương trình hồi quy tuyến tính bởi có giá trị nhỏ hơn 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như trong bảng 10, các biến đều có ý nghĩa thống kê vì sig. < 0,05, vậy ta có phương trình:

$$ROA = 0,067*HDKS + 0,061*MTKS + (-0,218)*DGRR + 0,152*GS + 0,208*TTTT + e_i$$

Kết quả kiểm định của các giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau:

Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến hiệu quả tài chính (ROA) ($\beta = 0,061$; $P < 0,05$), kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.

Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính (ROA) ($\beta = 0,218$; $P < 0,05$); kết quả này ủng hộ giả thuyết H2.

Thông tin truyền thông có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) ($\beta = -0,208$; $P < 0,05$), kết quả này cùng chiều giả thuyết H3.

Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến hiệu quả tài chính (ROA) ($\beta = 0,067$; $P < 0,05$), kết quả này ủng hộ giả thuyết H4.

Giám sát có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả tài chính (ROA) ($\beta = 0,152$; $P < 0,05$); kết quả này cùng chiều giả thuyết H5.

Điều này phù hợp với các mô hình nghiên cứu trước như:

Nghiên cứu [10] đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa môi trường kiểm soát và hiệu quả tài chính của các tổ chức đào tạo ở Uganda. Khamis [8] đã phát hiện ra mối quan hệ tích cực giữa môi trường kiểm soát với hiệu quả tài chính của tổ chức tài chính.

Channar và cộng sự [3] đã nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả của KSNB với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng ở Hyderabad, Ấn Độ. Nghiên cứu cũng kết luận KSNB có mối quan hệ tích cực với hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng, hiệu quả kinh doanh được đo bằng khả năng sinh lời.

Nghiên cứu [7] cho thấy kết quả hồi quy cho thấy từng yếu tố trên có ảnh hưởng tới khả năng sinh lời

Zhou và cộng sự [19] cho thấy KSNB có ảnh hưởng đến hiệu quả của các hãng trong thị trường mới nổi của Trung Quốc. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng KSNB có tác động đến khả năng sinh lời của các hãng. Tương tự như các nghiên cứu [1, 5, 14, 15, 18] ...

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Anh [13] cho thấy hiệu quả hoạt động và tính tuân thủ các quy định phụ thuộc khá lớn vào các thành phần của KSNB.

4. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Các nhân tố của KSNB đều ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính (ROA) của các doanh nghiệp niêm yết, cụ thể: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát đều có ảnh hưởng đến ROA. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, về môi trường kiểm soát: Doanh nghiệp phải nâng cao tính chính trực và tuân thủ đạo đức của công ty, cơ cấu tổ chức và phong cách điều hành của Ban giám đốc; phân công quyền lực và trách nhiệm rõ ràng; trình độ năng lực của nhân viên được đảm bảo; doanh nghiệp có nhiều chính sách thu hút nguồn nhân lực... thì hiệu quả tài chính (ROA) của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Đặc biệt, thông qua các cuộc họp và gặp gỡ hàng ngày, Ban giám đốc thường xuyên phổ biến các kiến thức về tính chính trực và giá trị đạo đức cho nhân viên. Liên quan đến mâu thuẫn về lợi ích có thể xảy ra như: CBCNV vi phạm nguyên tắc đạo đức và ứng xử xảy ra hay các vấn đề phát sinh với nhà cung cấp, khách hàng và các đối tượng khác thì ban giám đốc phải tìm hiểu các nguyên nhân và đưa biện pháp xử lý kịp thời. Công ty cũng

phải đưa ra các chính sách khuyến khích các cá nhân, tổ chức báo cáo các hành vi thiếu đạo đức và bất hợp pháp, cần quy định các giám đốc nên khuyến khích nhân viên trao đổi với những người quản lý và những cá nhân khác khi có nghi ngờ, khen thưởng và kỷ luật đúng đối tượng.

Thực hiện quy chế giám sát và giám sát đầy đủ các hoạt động đã phân cấp, phân tầng và đảm bảo rằng các nghiệp vụ phát sinh đều được phê chuẩn bởi những cán bộ quản lý phù hợp.

Thường xuyên phải có sự giám sát và kiểm tra phù hợp đối với những hoạt động được phân quyền cho nhân viên. Truyền đạt, nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên để nhân viên có thể hiểu rõ nhiệm vụ của mình và có thể phát huy được năng lực và phẩm chất của mình trong công việc.

Doanh nghiệp cần thiết lập các quy định trách nhiệm báo cáo thông qua thiết lập cơ cấu tổ chức, phân định trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng hơn; Doanh nghiệp phải ban hành các chính sách và tiêu chuẩn cho việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá, đề bạt, khen thưởng, và sa thải nhân viên phù hợp và rõ ràng. Kết quả đánh giá thành tích phải được trao đổi và phản hồi đến từng cá nhân cụ thể và chi tiết và soát xét định kỳ, thường xuyên hơn.

Thứ hai, về hoạt động kiểm soát: Doanh nghiệp phải thiết lập các hoạt động kiểm soát trên cơ sở chọn lọc để phù hợp giảm thiểu rủi ro, đạt được mục tiêu.

Trong thời đại công nghệ 4.0, để tồn tại và phát triển, công ty phải luôn chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh và thủ tục kiểm soát chung trong môi trường tin học. Song song với việc đấy, công ty phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng có liên quan phù hợp với hoạt động sản xuất công ty, thiết lập hệ thống bảo mật trong hoạt động kiểm soát, và sử dụng công nghệ phù hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty phải phát triển hoạt động kiểm soát thông qua các chính sách thủ tục như: Ban giám đốc thiết lập các thủ tục, chính sách cần thiết để kiểm soát chất lượng và triển khai các công việc của các cán bộ công nhân viên và các phòng ban trong công ty. Ban giám đốc phải thiết lập trách nhiệm đối với cán bộ quản lý, thực hiện kịp thời các hoạt động giám sát và khắc phục kịp thời các sai sót trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời, phải chú trọng tới các nhân viên có năng lực và trách nhiệm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Định kỳ, ban giám đốc đánh giá lại các chính sách và thủ tục đã ban hành.

Thứ ba, về đánh giá rủi ro: Doanh nghiệp phải xây dựng quy trình đánh giá rủi ro kinh doanh liên quan tới BCTC (gồm: đánh giá rủi ro, ước tính mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra, các hành động...) hoàn thiện hơn. Ban Lãnh đạo sẽ đưa ra được các mục tiêu hoạt động và tài chính phù hợp với quy mô và mức độ phức tạp của Công ty. Giúp công ty thiết lập được hệ thống giám sát để xác định những rủi ro tiềm ẩn. Khuyến khích và khích lệ nhân viên báo cáo sự việc xảy ra kịp thời để ban giám đốc đưa ra các quyết định lớn. Mặt khác, việc xác định và đánh giá được

ro trong doanh nghiệp còn giúp doanh nghiệp và Ban giám đốc đánh giá đầy đủ và ghi nhận rủi ro khi đưa ra các quyết định quan trọng (khởi động dự án hoặc sản phẩm mới, xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch đầu tư); xây dựng các quy trình rà soát rủi ro sau khi thực hiện các biện pháp giảm nhẹ / kiểm soát để xác định rủi ro. Từ đó, giúp Ban giám đốc đưa ra các biện pháp để phòng ngừa và khắc phục rủi ro... Định kỳ, ban giám đốc xem xét và phân tích những trường hợp, bộ phận có thể thực hiện gian lận. Ban quản lý rủi ro xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp khi các rủi ro có thể xảy ra

Thứ tư, về thông tin và truyền thông: Doanh nghiệp phải thu thập hay tự tạo thông tin thích hợp, kịp thời có chất lượng, cụ thể: Công ty sử dụng "Hộp thư" để thu thập thông tin nhạy cảm và bí mật để quản lý hiệu quả tổ chức; Thông tin phải được cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời đến Ban giám đốc của công ty. Việc thưởng, phạt trong công ty cần được phát huy rộng rãi trong toàn doanh nghiệp vì đó là một cách có hiệu quả để có được những thông tin quan trọng và nhạy cảm cần thiết để kiểm chế các vụ kiện gian lận.

Nếu các thông tin từ các đối tượng bên ngoài phản hồi ví dụ như nhà cung cấp, khách hàng, cơ quan quản lý nhà nước... Định kỳ hoặc thường xuyên Ban giám đốc sẽ phản hồi tất cả các đề xuất của các nhân viên trong và ngoài tổ chức liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải thiết lập các kênh thông tin như: các đường dây nóng, các kênh thông tin đặc biệt để ban giám đốc tiếp nhận thông tin từ bên ngoài phù hợp và kịp thời. Song song với việc đó, doanh nghiệp phải lựa chọn phương pháp truyền thông phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Thứ năm, về giám sát: Doanh nghiệp cần duy trì việc đánh giá thường xuyên liên tục hoặc riêng biệt, cụ thể: Giám sát là hoạt động thường ngày và được xây dựng dựa trên hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp thay đổi chu trình sản xuất kinh doanh, cần phải nghiên cứu kỹ mức độ thay đổi nhằm mục đích lựa chọn cách đánh giá phù hợp. Doanh nghiệp cần kết hợp với KSNB để thiết lập cách thức đánh giá phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị. Đồng thời Các chế tài xử lý vi phạm và mức độ đánh giá được doanh nghiệp điều chỉnh phù hợp với thực tế. Ban giám đốc cần có sự khách quan trong việc đánh giá thường xuyên và định kỳ đối với các hoạt động của doanh nghiệp.

Đánh giá và thông tin các khiếm khuyết: Nhà quản lý và ban giám đốc cần đánh giá lại kết quả của việc đánh giá thường xuyên và riêng biệt; Doanh nghiệp có biện pháp khắc phục các thiếu sót của hệ thống KSNB.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Baines A. 1997. *Productivity improvement*. Work Study, 46, 2, 49-51.
- [2]. Byanguye M., 2007. *The effectiveness of internal control systems in achieving value for money in school facilities grant the case of Kamuli District Local Government*. Makerere University.

- [3]. Channar Z. A., Khan M., Shakri I. H., 2015. *Internal Control Effectiveness & Its Relationship with Financial Performance*. IBT Journal of Business Studies (JBS), 11(2).
- [4]. Chu Thi Thu Thuy, 2016. *Organizing of internal control over production costs with enhancing the financial performance of small and medium sized enterprises in Vietnam*. PhD Thesis, National Economics University, Hanoi.
- [5]. Hoffman J. M., Mehra S., 1999. *Operationalizing productivity improvement programs through total quality management*. International Journal of Quality & Reliability Management, 16(1), 72-84.
- [6]. Ho Tuan Vu, 2016. *Factors affecting the effectiveness of the internal control system in commercial banks*. PhD Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City.
- [7]. Kinyua J. K. A., 2016. *Effect of Internal Control Systems on Financial Performance of Companies Quoted in the Nairobi Securities Exchange*. Jomo Kenyatta University of Agriculture and Technology.
- [8]. Khamis A. H., 2013. *Contribution of internal control system to the financial performance of financial institution. A case of people's bank of Zanzibar Ltd*. Unpublished PhD Thesis, Zanzibar: Mzumbe University.
- [9]. Mary M., Albert O., Byaruhanga J., 2014. *Effects of internal control systems on financial performance of sugarcane out grower companies in Kenya*. Journal of Business and Management, 16(12), 62-73.
- [10]. Mawanda S. P., 2008. *Effects of Internal Control Systems on Financial Performance in an Institution of Higher Learning in Uganda: A Case of Uganda Martyrs University*. Unpublished thesis, Uganda Martyrs University.
- [11]. Muraleetharan P., 2010. *Internal control and its impact on financial performance of organization university of Jaffna*. Working paper.
- [12]. Nyakundi D. O., Nyamita M.O., Tinega T.M., 2014. *Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya*. International Journal of Social Sciences and Entrepreneurship, 1(11), 719-734.
- [13]. Nguyen Thi Kim Anh, 2019. *Influences of internal control on operational efficiency and regulatory compliance in the enterprises of Vietnam Forestry Corporation*. PhD Thesis, National Economics University, Hanoi.
- [14]. Park Y. H., Miller D. M., 1998. *Multi-factor analysis of firm-level performance through feed-forward, feed-back relationships*. Paper presented at the Proceedings of the 30th conference on Winter simulation.
- [15]. Quigley J. H., 2007. *Trust-An Essential Asset: Creating Individual and Corporate Value. The Raytheon leadership and corporate value*. The Raytheon leadership in business ethics.
- [16]. Tseng C.Y., 2007. *Internal control, enterprise risk management, and firm performance*. Accounting & Information Assurance Theses and Dissertations, UMD Theses and Dissertations
- [17]. Wambugu E. M., 2014. *Influence of internal controls on operational efficiency in nongovernmental organizations; A case of Amref health Africa in Kenya*. Unpublished MBA Project, University of Nairobi.
- [18]. Wordwide C., 2006. *How do you Measure Trust?*. <http://www.Coveylink.Com/training-and-Consulting/consulting-f.php>.
- [19]. Zhou H., Chen H., Cheng Z., 2016. *Internal control, corporate life cycle, and firm performance*. In The Political Economy of Chinese Finance (pp. 189-209): Emerald Group Publishing Limited.
- [20]. Zipporah N., 2015. *The effect of internal controls on the financial performance of manufacturing firms in Kenya*. Master Thesis, MSc in Finance, University of Nairobi, Kenya.

AUTHORS INFORMATION

Nguyen Thi Que, Hoang Thi Viet Ha

Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry